Số: 208/QĐ-UBND; 08/04/2025; 14:08:13; +07:00

Biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọk Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		**13,38**		**0,03**									**0,38**						**11,35**			**1,62**	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,38**		**0,03**									**0,38**						**11,35**			**1,62**	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	**11,15**																	**11,15**				
2.5	Đất an ninh	CAN																						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03		0,03																			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03		0,03																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,62																				1,62	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,62																				1,62	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,58											0,38						0,20				
2.8.1	Đất giao thông	DGT	0,38											0,38										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20																	0,20				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																						
2.9	Đất tôn giáo	TON																						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						